

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	5.6%	-7.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	17.06
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

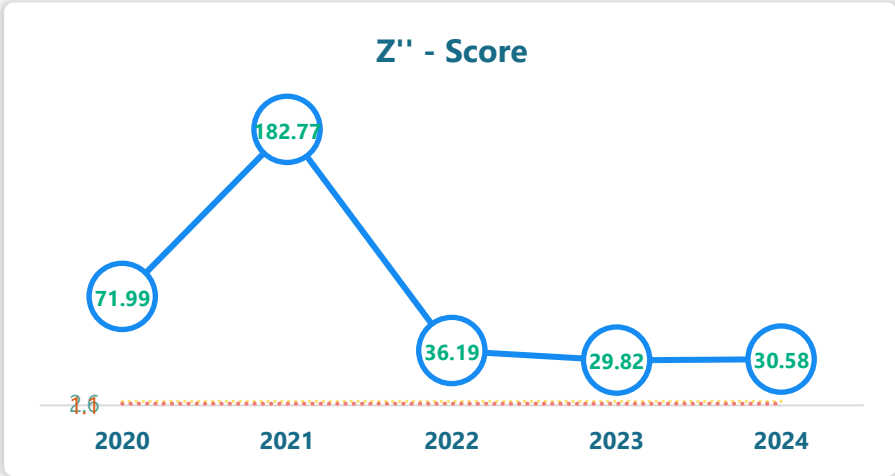
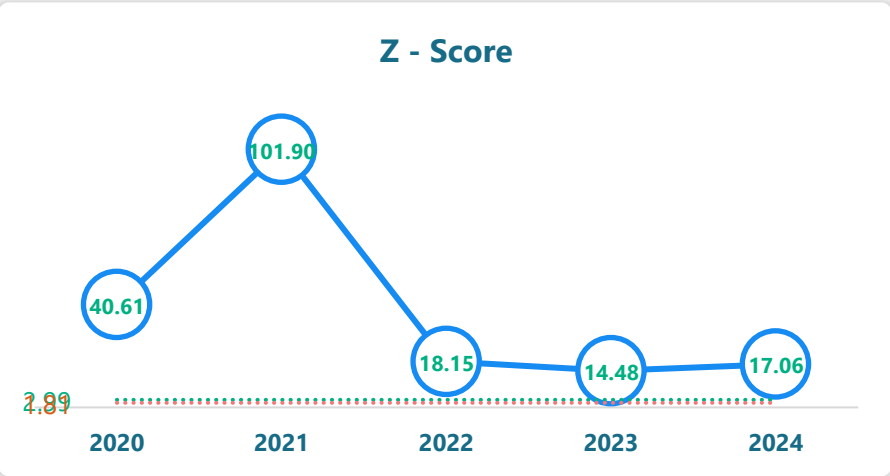
Hệ số nguy cơ phá sản	30.58
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	31.7	▼ 2.50
	tỷ VNĐ	▼ 7.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	75.1	▲ 6.30
	tỷ VNĐ	▲ 9.2%

ROE	2024	+/- YoY
	7.1%	▲ 0.1%

ROA	2024	+/- YoY
	6.9%	▲ 0.1%



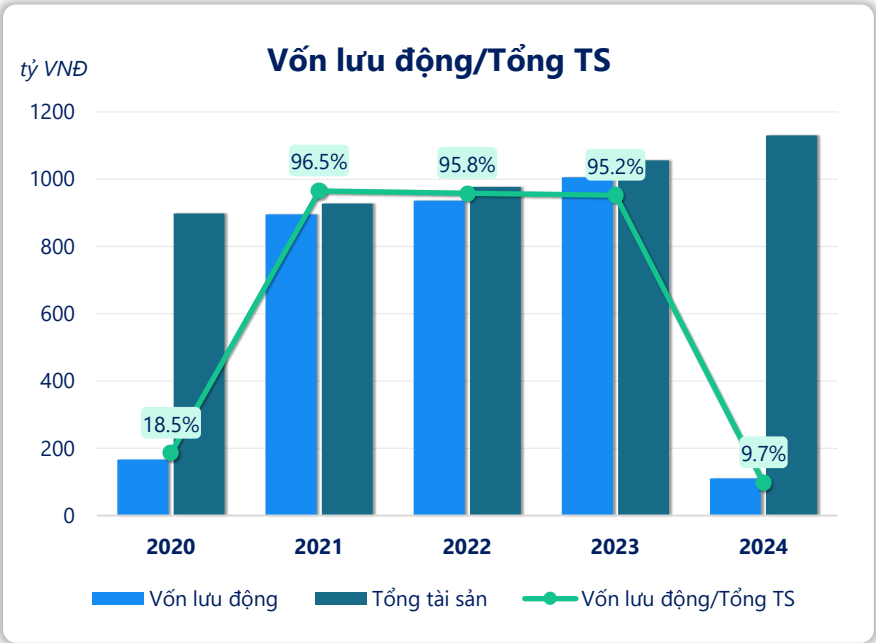
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VNB** năm **2024** đạt **17.06**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VNB** năm **2024** đạt **30.58**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VNB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **31.74** tỷ đồng **giảm 7.20%**, lợi nhuận sau thuế đạt 75.10 tỷ đồng **tăng 9.16%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

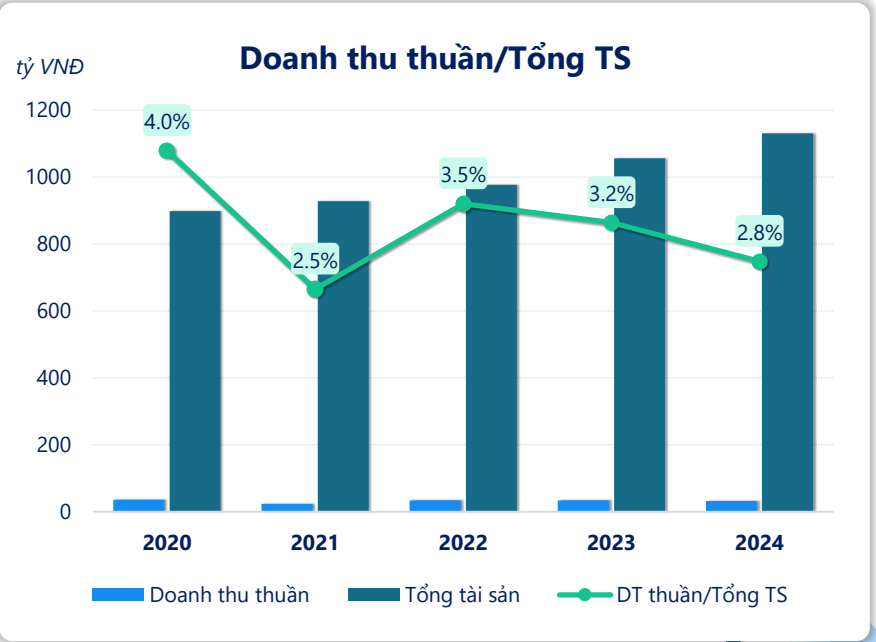
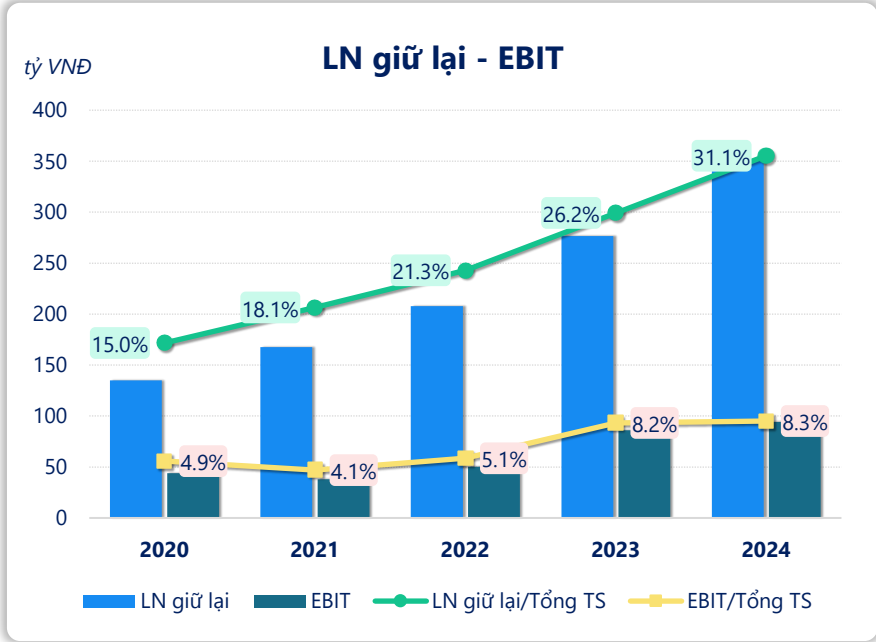
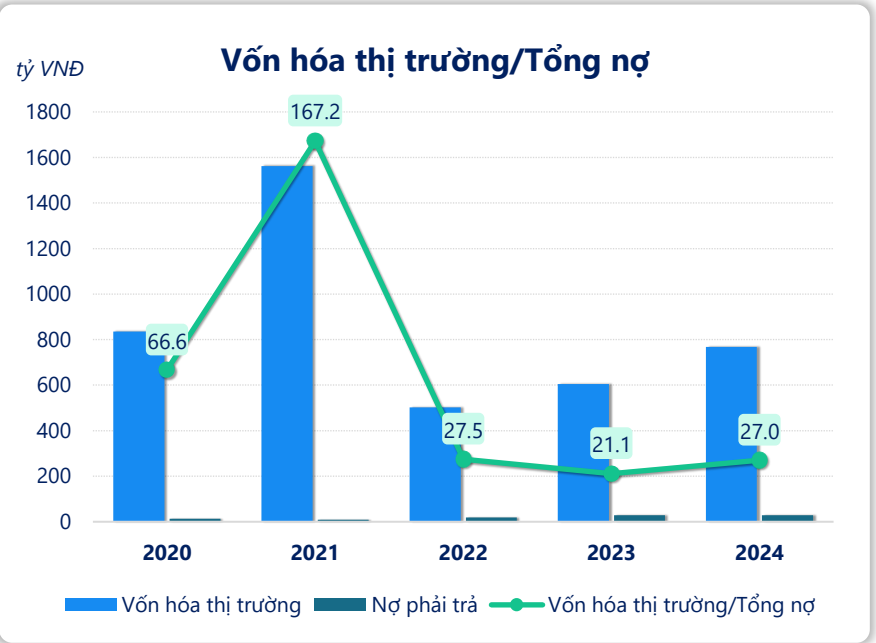
CTCP Sách Việt Nam (UPCOM: VNB)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 27.02, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,131	1,056	7.1%
Tài sản ngắn hạn	347	1,034	-66.4%
Tiền và tương đương tiền	2.80	1.88	49.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	139	-19.5%
Phải thu ngắn hạn	224	883	-74.7%
Hàng tồn kho	9.33	10.7	-12.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	784	22.1	3439%
Phải thu dài hạn	763	0.14	564787%
Tài sản cố định	3.25	3.57	-9.1%
Bất động sản đầu tư	6.95	7.64	-9.0%
Tài sản dở dang	6.00	6.00	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.32	4.32	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.43	0.47	-8.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.4	28.6	-0.8%
Nợ ngắn hạn	27.8	28.3	-1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.80	7.76	-25.3%
Nợ dài hạn	0.60	0.32	88.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,102	1,027	7.3%
Vốn chủ sở hữu	1,102	1,027	7.3%
Vốn điều lệ	679	679	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	36.4	23.1	33.7	34.2	31.7
Giá vốn hàng bán	25.6	14.8	19.9	20.2	18.6
Lợi nhuận gộp	10.8	8.37	13.8	14.0	13.2
Doanh thu HĐTC	59.9	55.8	62.7	99.1	109
Chi phí TC	0.27	0.02	0.03	0.08	0.04
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.90	6.06	6.34	5.89	6.12
Chi phí QLDN	20.9	20.1	20.2	21.2	21.9
LN thuần từ HĐKD	43.6	38.0	49.9	86.0	94.0
Lợi nhuận khác	0.21	0.11	0.13	0.14	0.10
LN trước thuế	43.8	38.1	50.0	86.1	94.1
Lợi nhuận sau thuế	37.7	32.7	40.0	68.8	75.1
LNST của CĐ cty mẹ	37.7	32.7	40.0	68.8	75.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.1	-22.4	-13.1	-21.7	-31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.7	21.7	25.4	10.2	32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	2.09	1.69	0.99	13.4	1.88
Lưu chuyển tiền thuần	-0.40	-0.70	12.4	-11.5	0.92
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.69	0.99	13.4	1.88	2.80